



2020 緯創女子公開賽

WISTRON LADIES OPEN

第二回合編組表 Round 2 Pairing

東華高爾夫球場 Tong Hwa Golf & Country Club

No	1 Tee	OUT			No	10 Tee	IN		2020.10.22
1	07:00	49	梁宜羚 Yi-Ling LIANG (TWN)	75	16	07:05	61	葉欣寧 Hsin-Ning YEH (TWN)	76
		73	黃筱涵 Hsiao-Han HUANG (TWN)	75			67	江婉瑜 Wan-Yu CHIANG (TWN)	76
		29	余珮琳 Pei-Lin YU (TWN)	75			56	陳之敏 Chih-Min CHEN (TWN)	76
2	07:10	21	吳芷昀 Chih-Yun WU (TWN)	74	17	07:15	18	郭艾榛 Ai-Chen KUO (TWN)	76
		20	李黛翎 Tai-Ling LEE (TWN)	74			51	吳曉玲 Hsiao-Ling WU (TWN)	76
		39	張子怡 Tzu-Yi CHANG (TWN)(A)	75			82	陳佖儒 Yi-Ju CHEN (TWN)(A)	76
3	07:20	54	林書林 Shu-Lin LIN (TWN)	74	18	07:25	25	黃郁寧 Yu-Ning HUANG (TWN)	76
		10	黃靖 Ching HUANG (TWN)	74			79	張雅淳 Ya-Chun CHANG (TWN)(A)	76
		2	劉熾 Babe LIU (TWN)	74			59	黃舒淮 Edith HUANG (TWN)	76
4	07:30	84	吳侑庭 Tammy WU (TWN)(A)	74	19	07:35	89	陳薇安 Vivian CHEN (TWN)(A)	77
		52	黃珮雯 Pei-Wen HUANG (TWN)	74			77	溫娣 Ti WEN (TWN)	77
		44	黃亭瑄 Ting-Hsuan HUANG (TWN)(A)	74			34	洪玉霖 Juliana HUNG (NZL)	77
5	07:40	1	林子麒 Tzu-Chi LIN (TWN)	73	20	07:45	22	伍以晴 Yi-Ching WU (TWN)	77
		41	陳伶潔 Ling-Jie CHEN (TWN)(A)	74			43	許淮茜 Huai-Chien HSU (TWN)(A)	77
		87	俞涵軒 Han-Hsuan YU (TWN)(A)	74			15	陳孟竺 Meng-Chu CHEN (TWN)	77
6	07:50	16	陳子涵 Hanna CHEN (TWN)	72	21	07:55	80	林子涵 Tze-Han LIN (TWN)(A)	77
		75	劉芃珊 Peng-Shan LIU (TWN)	73			83	林欣黛 Hsin-Tai LIN (TWN)(A)	78
		9	彭婕 Jessica PENG (TWN)	73			38	宋有娟 You-Chuan SUNG (TWN)(A)	78
7	08:00	12	李佳霏 Chia-Pei LEE (TWN)	72	22	08:05	86	陳羿綺 Yi-Ci CHEN (TWN)(A)	78
		53	黃寅菘 Yin-Jung HUANG (TWN)	72			62	蕭苡芯 Yi-Xin XIAO (TWN)	78
		4	謝瑀玲 Yu-Ling HSIEH (TWN)	72			17	陳依姝 I-Wen CHEN (TWN)	78
8	08:15	23	楊斐茜 Fei-Chien YANG (TWN)	72	23	08:20	26	潘彥伶 Ruby PAN (TWN)	79
		74	丁子云 June TING (TWN)	72			64	黃婉萍 Banai HUANG (TWN)	79
		7	李欣 Hsin LEE (TWN)	72			33	周怡岑 Yi-Tsen CHOU (TWN)	79
9	08:25	85	古孟宸 Meng-Chen KU (TWN) (A)	72	24	08:30	37	謝映葶 Ying-Ting HSIEH (TWN)(A)	79
		28	蔡欣恩 Hsin-En TSAI (TWN)	72			27	陳敏柔 Min-Jou CHEN (TWN)	79
		6	陳萱 Hsuan CHEN (TWN)	72			47	郭庭瑜 Ting-Yu KUO (TWN)(A)	79
10	08:35	69	姚宣榆 Phoebe YAO (TWN)	71	25	08:40	60	黃郁心 Yu-Hsin HUANG (TWN)	80
		50	陳慈惠 Cih-Hui CHEN (TWN)	72			57	戴佑珊 Yu-Shan TAI (TWN)	80
		48	張瑄屏 Hsuan-Ping CHANG (TWN)	72			68	曾雅妮 Ya-Ni TSENG (TWN)	80
11	08:45	19	邱齡緹 Lynn CHIU (TWN)	71	26	08:50	24	賴怡廷 Yi-Ting LAI (TWN)	80
		14	王莉甯 Li-Ning WANG (TWN)	71			63	翁寬馭 Xian-Yu WENG (TWN)	80
		40	侯羽桑 Yu-Sang HOU (TWN)(A)	71			92	陳文芸 Veronica CHEN (TWN)(A)	80
12	08:55	88	吳純葳 Chun-Wei WU (TWN)(A)	70	27	09:00	55	張亞琦 Ya-Chi CHANG (TWN)	81
		8	程思嘉 Ssu-Chia CHENG (TWN)	70			32	戴嘉汶 Chia-Wen TAI (TWN)	81
		76	黃郁評 Erica HUANG (TWN)	71			46	陳品晞 Pin-Hsi CHEN (TWN)(A)	81
13	09:05	31	吳佳晏 Chia-Yen WU (TWN)	69	28	09:10	70	莊欣耘 Hsin-Yun CHUANG (TWN)	81
		35	侯羽蓆 Yu-Chiang HOU (TWN)(A)	69			58	涂郡庭 Chun-Ting TU (TWN)	81
		13	石澄璇 Cheng-Hsuan SHIH (TWN)	70			71	鄭宜宥 Yi-Yu CHENG (TWN)	83
14	09:15	78	盧昕妤 Hsin-Yu LU (TWN)(A)	69	29	09:20	65	楊亞賓 Ya-Pin YANG (TWN)	83
		5	徐薇凌 Wei-Ling HSU (TWN)	69			66	李昱伶 Yu-Ling LEE (TWN)	83
		42	安禾佑 Ho-Yu AN (TWN)(A)	69					
15	09:25	30	李旻 Min LEE (TWN)	66	30	09:30	36	汪天茵 Tien-In UANG (TWN)(A)	84
		3	張靖翎 Ching-Ling CHANG (TWN)	68			81	鄭熙靚 Hsi-Ruei CHENG (TWN)(A)	84
		11	陳思涵 Szu-Han CHEN (TWN)	69					

(A) Amateur 業餘選手